

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN SÀI GÒN

(SEAPRODEX SAI GON)

87 HÀM NGHI - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MST: 0301261975

CSKD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn (100-110+120+130+140+150)	100		795,056,985,695	789,549,673,668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	445,507,482	613,098,152
1. Tiền	111		445,507,482	613,098,152
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		790,276,089,240	782,666,729,193
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	16,478,906,749	11,180,851,658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	3,814,597,272	3,813,597,272
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	793,262,633,960	791,022,329,004
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9a	(25,568,837,661)	(25,638,837,661)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	2,288,788,920	2,288,788,920
IV. Hàng tồn kho	140		2,923,228,182	4,450,500,909
1. Hàng tồn kho	141		2,923,228,182	4,450,500,909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,412,160,791	1,819,345,414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		631,888,080	936,557,211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		780,272,711	882,788,203
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		289,056,809,026	296,891,325,299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		235,000,000,000	235,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	42,922,453,362	42,922,453,362
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	39,209,969,927	39,209,969,927
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		235,000,000,000	235,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	476,108,238	476,108,238
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.9b	(82,608,531,527)	(82,608,531,527)
II. Tài sản cố định	220		4,723,261,846	6,151,199,256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4,723,261,846	6,151,199,256
- Nguyên giá	222		14,361,959,628	14,361,959,628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,638,697,782)	(8,210,760,372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
- Nguyên giá	228		264,747,900	264,747,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264,747,900)	(264,747,900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,306,025,561	28,306,025,561
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	28,306,025,561	28,306,025,561
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	2,088,342,350	8,373,737,017
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,847,240,000	12,347,240,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,758,897,650)	(3,973,502,983)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,939,179,269	19,060,363,465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18,939,179,269	19,060,363,465
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,084,113,794,721	1,086,440,998,967
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		632,341,920,394	634,734,631,112
I. Nợ ngắn hạn	310		630,896,618,919	633,868,397,350
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	8,377,476,732	31,834,604,150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	23,887,131,706	26,522,554,706
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1,589,746,228	1,434,030,593
4. Phải trả người lao động	314		173,183,079	64,136,972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	8,249,134,773	6,091,116,213
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	588,619,946,401	566,565,453,709
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	-	1,356,501,007
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,445,301,475	866,233,762
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,380,000,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	65,301,475	866,233,762
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400	V.21	451,771,874,327	451,706,367,855
I. Vốn chủ sở hữu	410		451,771,874,327	451,706,367,855
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		396,000,000,000	396,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		931,464,240	931,464,240
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,840,410,087	54,774,903,615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54,774,903,615	54,717,036,899
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65,506,472	57,866,716
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,084,113,794,721	1,086,440,998,967

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



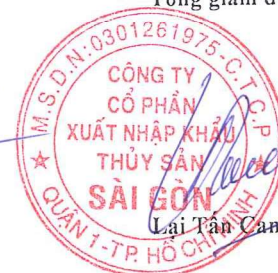
Trần Thị Mai Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mai Thu

Tổng giám đốc



Lại Tân Cang